

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

**Biểu mẫu 05**  
**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2017 - 2018**

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|     |                                                                                              | Lớp 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lớp 2,3,4,5 |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Đúng, đủ hồ sơ, thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh của Quận                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Chương trình GDPT năm 2005                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"><li>- PHHS phải phối hợp chặt chẽ với GVCN trong việc học tập của học sinh</li><li>- Thực hiện tốt mối liên hệ giữa gia đình và nhà trường qua sổ liên lạc.</li><li>- Tham gia đầy đủ các buổi họp CMHS</li><li>- Theo dõi và ký tên vào vở dẫn dò, báo bài cho con em.</li></ul> |             |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | Xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa, tổ chức các hội thi, phong trào góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh                                                                                                                                                                                                    |             |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                 | 100% HS được đánh giá Đạt về năng lực và phẩm chất                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                       | Tất cả học sinh đạt chuẩn kiến thức kỹ năng làm nền tảng căn bản cho việc tiếp tục học các lớp trên.                                                                                                                                                                                                                |             |

Quận 12, ngày 30 tháng 8 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Phan Thị Ngọc Phương

# Biểu mẫu 06

BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
 ỦY BAN TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

## THÔNG BÁO

Thông khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2016 - 2017

| TT  | Nội dung                                                              | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                                                       |               | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
| I   | Tổng số học sinh                                                      | 2647          | 492                   | 633          | 538          | 537          | 447          |
| II  | Số học sinh học 2 buổi/ngày                                           | 529           |                       | 153          | 108          | 141          | 127          |
| III | Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất                             |               |                       |              |              |              |              |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         |               |                       |              |              |              |              |
| 2   | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 2633<br>99,47 | 488<br>99,2%          | 633<br>100%  | 535<br>99,4% | 530<br>98,7% | 447<br>100%  |
| 3   | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 1<br>0,04%    | 1<br>0,2%             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| IV  | Số học sinh chia theo kết quả học tập                                 |               |                       |              |              |              |              |
| 1   | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                              | 1392<br>52,6% | 363<br>73,8%          | 446<br>70,5% | 222<br>41,3% | 170<br>31,7% | 191<br>42,7% |
| 2   | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 1218<br>46%   | 120<br>24,4%          | 186<br>29,4% | 304<br>56,5% | 352<br>65,5% | 256<br>57,3% |
| 3   | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                             | 53<br>2%      | 17<br>3,5%            | 9<br>1,4%    | 10<br>1,9%   | 14<br>2,6%   | 3<br>0,7%    |
| V   | Tổng hợp kết quả cuối năm                                             |               |                       |              |              |              |              |
| 1   | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 2588<br>97,7% | 481<br>97,8%          | 630<br>99,5% | 513<br>95,4% | 514<br>95,7% | 447<br>100%  |
| a   | Trong đó:<br>HS được khen thưởng cấp trường<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1110<br>41,9% | 235<br>47,8%          | 251<br>39,7% | 185<br>34,4% | 164<br>30,5% | 275<br>61,5% |
| b   | HS được cấp trên khen thưởng<br>(tỷ lệ so với tổng số)                |               |                       |              |              |              |              |
| 2   | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 41<br>1,54%   | 8<br>1,63%            | 3<br>0,47%   | 17<br>3,12%  | 13<br>2,4%   | 0            |

Q12, ngày 30 tháng 8 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Ngọc Phương

## Biểu mẫu 07

BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

### THÔNG BÁO

Đăng khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2017 - 2018

| STT | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|
|     | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 33/58    |                |
| I   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          | -              |
|     | Phòng học kiên cố                                                                  | 32       | -              |
|     | Phòng học bán kiên cố                                                              | -        | -              |
|     | Phòng học tạm                                                                      | -        | -              |
|     | Phòng học nhờ, mượn                                                                | -        | -              |
| I   | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 0        | -              |
| Y   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 8518.3   |                |
| Y   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 4364.5   |                |
| I   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |          |                |
|     | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 52       | 52 x 32 = 1664 |
|     | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 81       |                |
|     | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               |          |                |
|     | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              |          |                |
|     | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 71       |                |
|     | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 64       |                |
|     | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 27       |                |
|     | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) |          |                |
|     | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 32       |                |
| I   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                     |          | Số bộ/lớp      |
|     | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           |          |                |
|     | Khối lớp 1                                                                         | 12       |                |
|     | Khối lớp 2                                                                         | 14       |                |
|     | Khối lớp 3                                                                         | 14       |                |
|     | Khối lớp 4                                                                         | 14       |                |
|     | Khối lớp 5                                                                         | 10       |                |
|     | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |          |                |
|     | Khối lớp 1                                                                         |          |                |
|     | Khối lớp 2                                                                         |          |                |
|     | Khối lớp 3                                                                         |          |                |
|     | Khối lớp 4                                                                         |          |                |
|     | Khối lớp 5                                                                         |          |                |
| I   | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ</b>                               | 106      | Số học sinh/bộ |

| TT       | Nội dung                                | Số lượng | Bình quân       |
|----------|-----------------------------------------|----------|-----------------|
|          | <b>học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)        |          |                 |
| <b>X</b> | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b> |          | Số thiết bị/lớp |
| 1        | Ti vi                                   | 34       |                 |
| 2        | Cát xét                                 | 1        |                 |
| 3        | Đầu Video/đầu đĩa                       | 1        |                 |
| 4        | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể    | 2        |                 |
| 5        | Máy photocopy                           | 1        |                 |
| 6        | .....                                   |          |                 |

|          | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------|----------------------------|
| <b>K</b> | <b>Nhà bếp</b> |                            |
| <b>I</b> | <b>Nhà ăn</b>  |                            |

|           | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  |        |                         |
| <b>II</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  |        |                         |

| V | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|---|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|   |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
|   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 24m                |                   | 161    |                             |        |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|             |                                                     | Có | Không |
|-------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>V</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X  |       |
| <b>VI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | X  |       |
| <b>VII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | X  |       |
| <b>VIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | X  |       |
| <b>X</b>    | <b>Tường rào xây</b>                                | X  |       |

Q12, ngày 30 tháng 8 năm 2017

Thư trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Phan Thị Ngọc Phương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2017 - 2018

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         |          | Chuẩn nghề nghiệp |            |     |  |  |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|----------|-------------------|------------|-----|--|--|
|     |                                                |         | TS               | THS | DH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá               | Trung bình | Kém |  |  |
|     |                                                |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| I   | Giáo viên                                      | 70      | -                | -   | 57 | 11 | 2  |         | 2                          | 11       | 57      | 9        | 58                | 2          |     |  |  |
|     | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:             |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 1   | Tiếng dân tộc                                  |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 2   | Ngoại ngữ                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 3   | Tin học                                        | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 4   | Âm nhạc                                        | 2       |                  |     | 1  | 1  |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 5   | Mỹ thuật                                       | 1       |                  |     |    | 1  |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 6   | Thể dục                                        | 2       |                  |     |    | 2  |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 3       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 1       |                  |     | 3  |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 2   | Phó hiệu trưởng                                | 2       |                  |     | 1  | 2  |    |         |                            | 1        | 2       |          |                   |            |     |  |  |
| III | Nhân viên                                      | 11      |                  |     |    |    |    |         |                            | 1        | 1       | 2        |                   |            |     |  |  |
| 1   | Nhân viên văn thư                              | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 2   | Nhân viên kế toán                              | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 3   | Thủ quỹ                                        | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 4   | Nhân viên y tế                                 | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 5   | Nhân viên thư viện                             | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 6   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                 | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 7   | Nhân viên công nghệ thông tin                  | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 8   | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật     | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |
| 9   | Nhân viên khác                                 | 6       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |          |                   |            |     |  |  |